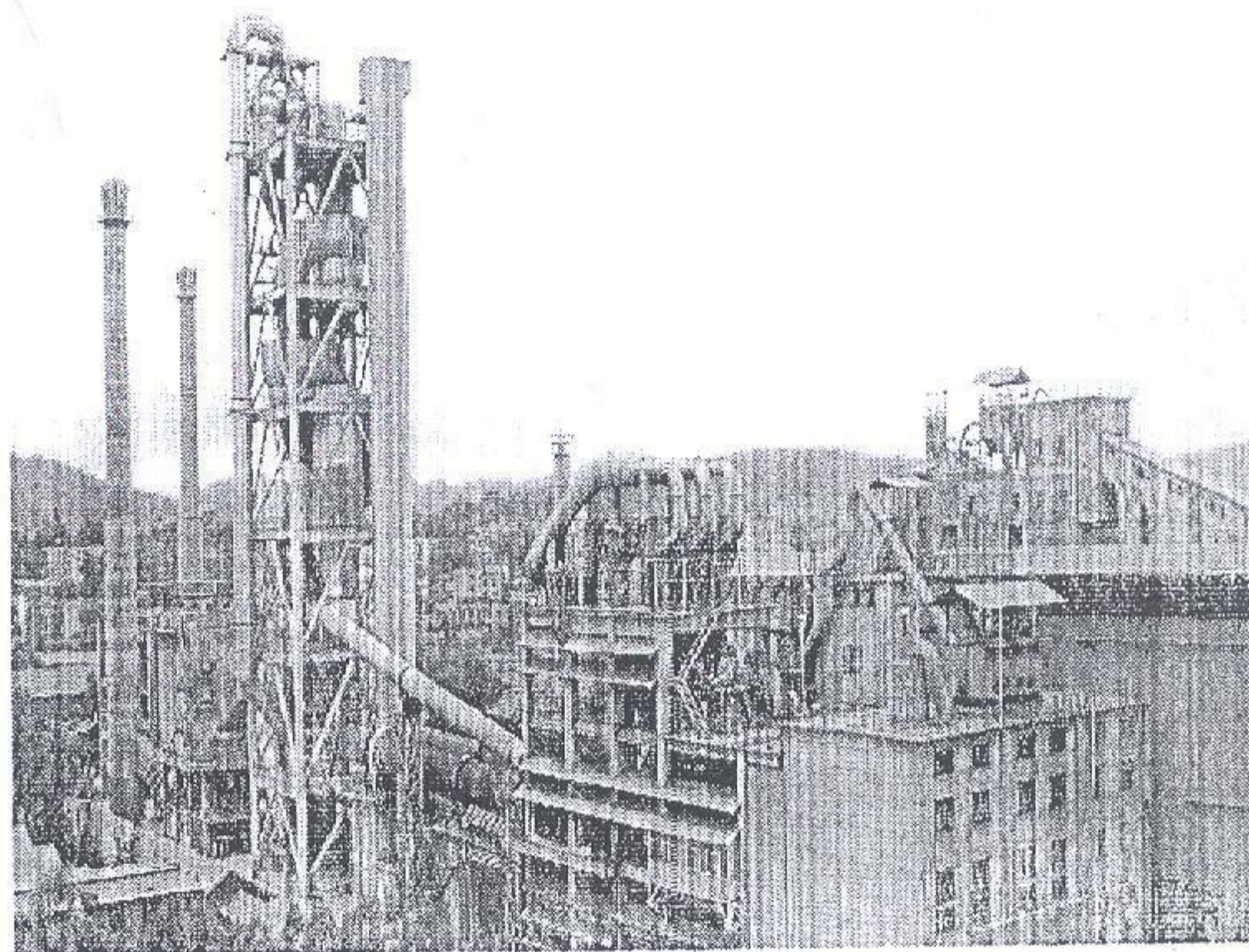


CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 - Năm 2016



Yên Bình, tháng 7/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		119,953,788,677	188,561,431,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1,060,802,253	787,945,503
111	1. Tiền		1,060,802,253	787,945,503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41,701,443,137	118,021,553,712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	33,839,642,536	63,500,777,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4,783,937,253	51,646,800,938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3,559,671,710	3,355,783,903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580,000,000)	(580,000,000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98,191,638	98,191,638
140	IV. Hàng tồn kho	07	73,374,392,413	69,570,863,410
141	1. Hàng tồn kho		73,374,392,413	69,570,863,410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,817,150,874	181,068,775
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3,805,239,349	181,068,775
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11,911,525	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		797,062,846,558	696,983,832,622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63,200,000	63,200,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		63,200,000	63,200,000
220	II. Tài sản cố định		715,707,151,827	684,014,466,066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	710,674,286,441	678,764,802,986
222	- Nguyên giá		1,205,740,046,958	1,110,425,713,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(495,065,760,517)	(431,660,910,556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5,032,865,386	5,249,663,080
228	- Nguyên giá		7,464,337,763	7,464,337,763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,431,472,377)	(2,214,674,683)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	19,416,960,071	5,624,000,459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19,416,960,071	5,624,000,459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1,509,699,393
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10,000,000,000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(8,490,300,607)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		61,875,534,660	5,772,466,704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13,857,596,605	5,772,466,704
269	2. Lợi thế thương mại	12	48,017,938,055	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>917,016,635,235</u>	<u>885,545,264,022</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			VND	VND	VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		807,679,956,482		786,298,735,782	
310	I. Nợ ngắn hạn		352,232,446,613		355,833,219,631	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	47,344,440,982		89,263,542,379	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20,929,891,414		106,378,000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3,285,146,585		3,332,291,323	
314	4. Phải trả người lao động		6,539,433,932		6,588,828,778	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4,365,204,862		2,132,597,501	
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,593,636		-	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2,858,764,512		2,799,111,096	
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		251,905,970,690		251,610,470,554	
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	15,000,000,000		-	
330	II. Nợ dài hạn		455,447,509,869		430,465,516,151	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		455,447,509,869		430,465,516,151	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		109,336,678,753		99,246,528,240	
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	109,336,678,753		99,246,528,240	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265,300,000,000		265,300,000,000	
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265,300,000,000		265,300,000,000	
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(157,914,460,842)		(166,053,471,760)	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(156,721,145,480)		(177,485,970,432)	
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1,193,315,362)		11,432,498,672	
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,951,139,595		-	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		917,016,635,235		885,545,264,022	

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Nguyệt

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t	Quý II/2016		Quý II/2015		Lũy kế đến 30/06/2016		Lũy kế đến 30/06/2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		183,017,017,469	148,320,869,232	333,622,709,132	275,795,007,160				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			1,235,000	2,538,182	1,235,000				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183,017,017,469	148,319,634,232	333,620,170,950	275,793,772,160				
11	4. Giá vốn hàng bán		160,632,930,173	118,799,216,954	291,941,716,833	225,627,135,907				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,384,087,296	29,520,417,278	41,678,454,117	50,166,636,253				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2,000,657,342	782,163	2,097,946,938	351,349,448				
22	7. Chi phí tài chính	20	15,754,805,874	19,539,960,391	30,435,532,964	38,350,253,179				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		14,883,398,281	12,265,690,152	29,533,445,971	24,557,004,645				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết									
25	9. Chi phí bán hàng		31,471,818	21,561,668	31,471,818	21,881,668				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9,170,691,472	3,381,763,691	12,450,920,548	6,400,338,302				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(572,224,526)	6,577,913,691	858,475,725	5,745,512,552				
31	12. Thu nhập khác	22	50,304,947	463,181,776	205,324,898	686,173,843				
32	13. Chi phí khác		26,818,120	242,963,561	347,025,523	257,963,361				
40	14. Lợi nhuận khác		23,486,827	220,218,415	(141,700,625)	428,210,482				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(548,737,699)	6,798,132,106	716,775,100	6,173,723,034				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(548,737,699)	6,798,132,106	716,775,100	6,173,723,034				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(498,413,605)		767,099,194	6,173,723,034				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(50,324,094)		(50,324,094)	-				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hàng 20 tháng 07 năm 2016



(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2016 VND	Lũy kế đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(401,613,783)	6,173,723,034
	2. Điều chỉnh cho các khoản		74,187,622,999	20,742,924,400
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28,566,252,406	24,872,096,716
03	- Các khoản dự phòng		15,000,000,000	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(82,731,346)	(5,602,017,951)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		295,757,955	99,319,416
06	- Chi phí lãi vay		30,408,343,984	1,373,526,219
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73,786,009,216	26,916,647,434
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		32,392,472,800	896,029,992
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,214,180,463	24,755,361,835
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42,744,630,515)	(114,544,287,140)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19,293,295,003)	7,991,585,293
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28,630,217,994)	(12,168,925,883)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	304,360,342,215
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,000,000,000)	(37,196,243,172)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,724,518,967	201,010,510,574
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,440,470,255)	(451,703,700)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50,861,832	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia		1,192,733	8,363,925
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,388,415,690)	(443,339,775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		282,916,783,435	92,404,079,776
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(293,978,658,367)	(303,729,940,972)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11,061,874,932)	(211,325,861,196)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		274,228,345	(10,758,690,397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		787,945,503	11,858,624,728
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,371,595)	3,979,147
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1,060,802,253	1,103,913,478

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 5200213597 ngày 09 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	822,183,926	531,462,941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238,618,327	256,482,562
	<u>1,060,802,253</u>	<u>787,945,503</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn			
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải		22,190,199,671	21,816,219,471
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình		-	11,131,074,087
- Công ty Cổ phần kinh doanh xi măng Miền Bắc		-	28,070,564,620
- Công ty TNHH Tô Tây		-	-
- Công ty TNHH vận tải Khánh Hiền		6,047,864,094	781,633,500
- Công ty Cổ phần công nghiệp khoáng sản Vinavico		3,169,402,510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2,432,176,261	1,701,285,555
		33,839,642,536	63,500,777,233

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	-	-	48,048,000,000	-
- DONGTAI HAOTAI IMPORT AND E	713,650,000	-	836,696,000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn CNTB & KĐXI	371,543,815	-	371,543,815	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Sơn La	580,000,000	-	580,000,000	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh xi măng M	1,894,037,891	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,224,705,547	-	1,810,561,123	-
	4,783,937,253	-	51,646,800,938	-

6. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580,000,000	-	580,000,000	-
	580,000,000	-	580,000,000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27,177,690,463	-	22,580,381,421	-
- Công cụ, dụng cụ	7,274,858,204	-	7,140,745,727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,088,518,223	-	1,900,969,587	-
- Thành phẩm	36,833,325,523	-	37,948,766,675	-
	73,374,392,413	-	69,570,863,410	-

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Si	666,250,000	666,250,000	650,000,000	650,000,000
- Xây dựng cơ bản				
Công trình Dây chuyền sản xuất mới (*)	2,252,365,659	2,252,365,659	2,252,365,659	2,252,365,659
Dự án mỏ đá Kiến Thành			2,721,634,800	2,721,634,800
Công trình khác	875,914,214	875,914,214		
- Sửa chữa lớn			-	-
Chi phí sửa chữa lò nung (**)	15,586,186,266	15,586,186,266	-	-
Chi phí sửa chữa khác	36,243,932	36,243,932	-	-
	19,416,960,071	19,416,960,071	5,624,000,459	5,624,000,459

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	451,224,997,082	620,052,545,808	37,786,817,091	1,361,353,561	1,110,425,713,542
- Mua trong kỳ	-	719,870,255	2,423,600,000	-	3,143,470,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,596,061,344	1,251,386,180	-	-	3,847,447,524
- Tăng từ hợp nhất báo cáo Công ty Cổ phần Đá trắng Yên	30,686,080,724	52,751,897,945	5,966,024,565	-	89,404,003,234
- Thanh lý, nhượng	-	-	(1,080,587,597)	-	(1,080,587,597)
Số dư cuối kỳ	484,507,139,150	674,775,700,188	45,095,854,059	1,361,353,561	1,205,740,046,958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	135,829,985,153	273,005,119,613	21,677,993,752	1,147,812,038	431,660,910,556
- Khấu hao trong kỳ	10,121,707,890	15,951,429,780	1,957,847,584	53,059,782	28,084,045,036
- Tăng từ hợp nhất báo cáo Công ty Cổ phần Đá trắng Yên	9,970,266,043	23,002,012,898	3,132,162,893	-	36,104,441,834
- Giảm khác	-	-	(783,636,909)	-	(783,636,909)
Số dư cuối kỳ	155,921,959,086	311,958,562,291	25,984,367,320	1,200,871,820	495,065,760,517
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	315,395,011,929	347,047,426,195	16,108,823,339	213,541,523	678,764,802,986
Tại ngày cuối kỳ	328,585,180,064	362,817,137,897	19,111,486,739	160,481,741	710,674,286,441

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7,103,437,763	360,900,000	7,464.337,763
Số dư cuối kỳ	<u>7,103,437,763</u>	<u>360,900,000</u>	<u>7,464.337,763</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,094,123,070	120,551,613	2,214,674,683
Số dư cuối kỳ	<u>2,094,123,070</u>	<u>120,551,613</u>	<u>2,214,674,683</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5,009,314,693	240,348,387	5,249.663,080
Tại ngày cuối kỳ	<u>5,009,314,693</u>	<u>240,348,387</u>	<u>5,249,663,080</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	82,303,993	181,068,775
- Chi phí lương bổ sung năm 2016 cho CBCNV	2,477,429,160	-
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ Đá Vôi, mỏ Kiên Thành 2016	727,944,502	-
- Tiền thuê đất mỏ sét Hợp Minh năm 2016	285,000,396	-
- Tiền thuê đất văn phòng, nhà máy và mỏ đá Mông Sơn 2016	190,245,930	-
- Các khoản khác	42,315,368	-
	<u>3,805,239,349</u>	<u>181,068,775</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	2.250,000,000	4,500.000,000
- Phân bổ chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành	2,649,736,424	-
- Phân bổ CCDC giá trị lớn	2,695,411,101	-
- Giá trị thương hiệu	5,000,000,000	-
- Phân bổ chi phí bãi chứa phụ gia	320,169,365	426.892,487
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	560,310,920	611.248,280
- Tiền bảo hiểm	195,021,175	70.307,145
- Các khoản khác	186,947.620	164.018,792
	<u>13,857,596,605</u>	<u>5,772,466,704</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	48,017,938,055	-
	<u>48,017,938,055</u>	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng N	-	-	43,601,043,780	43,601,043,780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	11,799,150,992	11,799,150,992	15,395,049,666	15,395,049,666
- China National Heavy Machinery Corpo	8,362,126,400	8,362,126,400	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng H	1,500,732,800	1,500,732,800	1,500,732,800	1,500,732,800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3,740,050,249	3,740,050,249	3,880,788,122	3,880,788,122
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	2,923,088,347	2,923,088,347	2,942,688,850	2,942,688,850
- Cảng Việt Trì - Tổng công ty vận tải thú	314,595,042	314,595,042	1,897,228,872	1,897,228,872
- Công ty cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	262,997,700	262,997,700	1,262,997,700	1,262,997,700
- Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng	977,545,455	977,545,455	977,545,455	977,545,455
- Công ty TNHH thương mại Thái Sơn	1,826,352	1,826,352	977,179,752	977,179,752
- Công ty Cổ phần tập đoàn vật liệu chịu l	2,010,821,433	2,010,821,433	956,748,650	956,748,650
- Công ty cổ phần phát triển vật liệu chịu l	798,187,500	798,187,500	734,995,400	734,995,400
- Công ty TNHH một thành viên thương n	2,714,821,648	2,714,821,648	-	-
- Công ty TNHH phát triển thương mại d	613,937,500	613,937,500	-	-
- Công ty TNHH thương mại Ngọc Tâm	721,787,076	721,787,076	626,236,937	626,236,937
- Công ty TNHH STD & P	648,351,660	648,351,660	396,285,530	396,285,530
- Phải trả các đối tượng khác	9,954,420,828	9,954,420,828	5,751,894,465	5,751,894,465
	47,344,440,982	47,344,440,982	89,263,542,379	89,263,542,379
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	11,125,856,900	11,125,856,900	11,125,856,900	11,125,856,900
- China National Heavy Machinery Corpo	8,362,126,400	8,362,126,400	8,362,126,400	8,362,126,400
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng H	1,500,732,800	1,500,732,800	1,500,732,800	1,500,732,800
- Phải trả các đối tượng khác	1,262,997,700	1,262,997,700	1,262,997,700	1,262,997,700
	11,125,856,900	11,125,856,900	11,125,856,900	11,125,856,900
c) Phải trả người bán là các bên liên qu (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)	-	-	-	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20,823,513,414	-
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc	106,378,000	106,378,000
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	-	-
	20,929,891,414	106,378,000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,558,789,332	9,151,508,890	9,246,634,107	-	1,463,664,115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	11,911,525	11,911,525	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63,035,578	133,599,633	153,320,048	-	43,315,163
- Thuế tài nguyên	-	319,301,381	1,616,502,430	1,635,431,478	-	300,372,333
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	8,411,762	950,716,085	526,518,213	-	432,609,634
- Các loại thuế khác	-	1,022,291,245	1,569,220,636	1,850,184,790	-	741,327,091
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360,462,025	1,511,490,102	1,568,093,878	-	303,858,249
	-	3,332,291,323	14,933,037,776	14,992,094,039	11,911,525	3,285,146,585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.109.648,254	2.035.805,676
- Chi phí phải trả khác	255,556,608	96.791,825
	<u>4,365,204,862</u>	<u>2,132,597,501</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.864,111,034	1,608,948,771
- Bảo hiểm xã hội	373,877,094	601,494,570
- Bảo hiểm y tế	56,007,492	100,322,044
- Phải trả về cổ phần hóa	27,813,738	47,528,028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	536,511,402	440,373,931
- Các khoản phải trả phải nộp khác	443,752	443,752
<i>Phải trả khác</i>	443,752	443,752
	<u>2,858,764,512</u>	<u>2,799,111,096</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	15,000,000,000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	265,300,000,000	(166,053,471,760)	99,246,528,240	
Lỗ trong kỳ	-	767,099,194	(50,324,094)	716,775,100
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính từ các năm trước	-	8,490,300,607	-	8,490,300,607
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	2,001,463,689	2,001,463,689
Giảm khác	-	(1,118,388,883)	-	(1,118,388,883)
Số dư cuối kỳ này	<u>265,300,000,000</u>	<u>(157,914,460,842)</u>	<u>1,951,139,595</u>	<u>109,336,678,753</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng	145,517,160,000	54.85%	145,517,160,000	54.85%

Mã Đề Thuần	40,560,000,000	15.29%	40,560,000,000	15.29%
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bái	4,262,460,000	1.61%	4,262,460,000	1.61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 01	6,148,000,000	2.32%	6,148,000,000	2.32%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	5,800,000,000	2.19%	5,800,000,000	2.19%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 03	2,494,180,000	0.94%	2,494,180,000	0.94%
Các cổ đông khác	60,518,200,000	22.81%	60,518,200,000	22.81%
	265,300,000,000	100%	265,300,000,000	100%

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	29,533,445,971	24,557,004,645
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ năm 2011	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con	902,086,993	13,793,248,534
Chi phí tài chính khác	-	-
	30,435,532,964	38,350,253,179

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,839,898	85,343,718
Chi phí nhân công	4,515,484,040	3,647,562,218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	583,791,672	564,844,281
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	5,335,326,451	-
Thuế, phí, và lệ phí	378,136,916	6,474,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774,804,625	962,673,188
Chi phí khác bằng tiền	847,536,946	1,133,440,599
	12,450,920,548	6,400,338,302

22. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	205,324,898	652,549,250
Thu nhập khác	-	33,624,593
	205,324,898	686,173,843

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,060,802,253	-	787,945,503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37,462,514,246	(580,000,000)	66,919,761,136	(580,000,000)
Đầu tư dài hạn	-	-	10,000,000,000	-
	38,523,316,499	(580,000,000)	77,707,706,639	(580,000,000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	707,353,480,559	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	50,203,205,494	92,062,653,475
Chi phí phải trả	4,365,204,862	2,132,597,501
	761,921,890,915	776,271,237,681

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,060,802,253	-	-	1,060.802,253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,819,314,246	63,200,000	-	36,882.514,246
	37,880,116,499	63,200,000	-	37,943,316,499
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787,945,503	-	-	787,945,503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66,276,561,136	63,200,000	-	66,339,761,136
Đầu tư dài hạn	-	10,000,000,000	-	10,000.000,000
	67,064,506,639	10,063,200,000	-	77,127,706,639

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	251,905,970,690	455,447,509,869	-	707,353,480,559
Phải trả người bán, phải trả khác	50,203,205,494	-	-	50,203,205,494
Chi phí phải trả	4,365,204,862	-	-	4,365.204,862
	306,474,381,046	455,447,509,869	-	761,921,890,915
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	251,610,470,554	430,465,516,151	-	682,075,986,705
Phải trả người bán, phải trả khác	92,062,653,475	-	-	92,062.653,475
Chi phí phải trả	2,132,597,501	-	-	2,132.597,501
	345,805,721,530	430,465,516,151	-	776,271,237,681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Mai Thế Loan